

BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

CÔNG TY CỔ PHẦN VĂN HÓA TÂN BÌNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

(Đã được kiểm toán)



NỘI DUNG

	Trang
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	02-03
Báo cáo kiểm toán độc lập	04-05
Báo cáo tài chính riêng đã được kiểm toán	06-43
Bảng cân đối kế toán riêng	06-08
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng	09
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng	10-11
Thuyết minh Báo cáo tài chính riêng	12-43

CÔNG TY CỔ PHẦN VĂN HÓA TÂN BÌNH

Lô II-3, Nhóm CN 2, Đường số 11, KCN Tân Bình, P. Tây Thạnh, Q. Tân Phú, TP. Hồ Chí Minh

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Văn hóa Tân Bình (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính riêng của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Văn hóa Tân Bình là Công ty cổ phần được chuyển đổi từ doanh nghiệp Nhà nước theo Nghị định số 28/CP ngày 07 tháng 05 năm 1996 của Chính phủ về chuyển đổi doanh nghiệp Nhà nước thành công ty cổ phần và Quyết định số 3336/QĐ-UB-KT ngày 26 tháng 06 năm 1998 của Ủy ban Nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh về việc công bố giá trị doanh nghiệp của Công ty Văn hóa Dịch vụ Tổng hợp Tân Bình và chuyển thành Công ty Cổ phần Văn hóa Tân Bình. Công ty hoạt động theo Giấy Chứng nhận đăng ký kinh doanh và đăng ký thuế công ty cổ phần số 0301420079 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 31 tháng 08 năm 1998, đăng ký thay đổi lần thứ 38 ngày 08 tháng 09 năm 2022.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: Lô II-3, Nhóm CN 2, Đường số 11, KCN Tân Bình, P. Tây Thạnh, Q. Tân Phú, TP. Hồ Chí Minh.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Hội đồng quản trị trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông La Thế Nhân	Chủ tịch	
Bà Lại Thị Hồng Diệp	Phó chủ tịch	
Ông Hoàng Văn Điều	Thành viên	
Ông Hoàng Minh Anh Từ	Thành viên	
Ông Nguyễn Minh Tuấn	Thành viên	
Ông Trịnh Xuân Quang	Thành viên	
Ông Đoàn Thanh Hải	Thành viên	
Ông Nguyễn Anh Thuận	Thành viên	
Ông Nguyễn Văn Mạnh	Thành viên	Miễn nhiệm ngày 26/04/2023
Ông Bùi Mạnh Côn	Thành viên	Miễn nhiệm ngày 26/04/2023

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc đã điều hành Công ty trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Hoàng Minh Anh Từ	Tổng Giám đốc điều hành
-----------------------	-------------------------

Các thành viên của Ban Kiểm soát bao gồm:

Ông Nguyễn Văn Danh	Trưởng ban
Bà Thái Thị Phượng	Thành viên
Bà Quách Thị Mai Trang	Thành viên

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC đã thực hiện kiểm toán các Báo cáo tài chính riêng cho Công ty.

CÔNG TY CỔ PHẦN VĂN HÓA TÂN BÌNH

Lô II-3, Nhóm CN 2, Đường số 11, KCN Tân Bình, P. Tây Thạnh, Q. Tân Phú, TP. Hồ Chí Minh

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính riêng phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính riêng, Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc và Ban quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính riêng hay không;
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính riêng trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính;
- Lập các Báo cáo tài chính riêng dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các số kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính riêng tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính riêng đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2023, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng.

Cam kết khác

Ban Tổng Giám đốc cam kết rằng Công ty tuân thủ Nghị định 155/2020/NĐ-CP ngày 31/12/2020 của Chính phủ về quy định chi tiết hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Chứng khoán và Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc



Hoàng Minh Anh Tú
Tổng Giám đốc

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 25 tháng 03 năm 2024

Số: 290324.007/BCTC.KT2

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

**Kính gửi: Quý Cổ đông, Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần Văn hóa Tân Bình**

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính riêng kèm theo của Công ty Cổ phần Văn hóa Tân Bình được lập ngày 25 tháng 03 năm 2024, từ trang 06 đến trang 43, bao gồm: Bảng cân đối kế toán riêng tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Thuyết minh Báo cáo tài chính riêng.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính riêng của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính riêng dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính riêng của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính riêng. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính riêng do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính riêng.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính riêng đã phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Văn hóa Tân Bình tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC



Vũ Xuân Biễn

Phó Tổng Giám đốc

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán

Số: 0743-2023-002-1

Đặng Huy Hoàng

Kiểm toán viên

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán

Số: 4461-2023-002-1

Hà Nội, ngày 29 tháng 03 năm 2024

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	31/12/2023	01/01/2023
			VND	VND
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		96.873.293.593	95.048.552.514
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	3	1.043.904.804	8.351.924.985
111	1. Tiền		1.043.904.804	7.351.924.985
112	2. Các khoản tương đương tiền		-	1.000.000.000
120	II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	4	61.219.025.187	51.721.484.579
121	1. Chứng khoán kinh doanh		616.049.276	691.098.879
122	2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh		(14.199.975)	(226.312.979)
123	3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		60.617.175.886	51.256.698.679
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		33.069.633.120	33.464.844.572
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	5	9.926.164.013	11.055.617.100
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	6	11.997.618.047	19.369.429.070
135	3. Phải thu về cho vay ngắn hạn	7	11.200.000.000	2.800.000.000
136	4. Phải thu ngắn hạn khác	8	167.147.405	446.258.581
137	5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(221.296.345)	(206.460.179)
140	IV. Hàng tồn kho	10	1.539.449.232	1.510.298.378
141	1. Hàng tồn kho		1.539.449.232	1.510.298.378
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		1.281.250	-
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	15	1.281.250	-
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		129.933.329.605	135.338.464.098
210	I. Các khoản phải thu dài hạn		29.301.000.000	34.501.000.000
215	1. Phải thu về cho vay dài hạn	7	29.300.000.000	34.500.000.000
216	2. Phải thu dài hạn khác	8	1.000.000	1.000.000
220	II. Tài sản cố định		17.977.801.664	21.321.861.848
221	1. Tài sản cố định hữu hình	12	14.466.656.697	17.661.306.465
222	- Nguyên giá		45.122.520.230	44.297.520.230
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(30.655.863.533)	(26.636.213.765)
227	2. Tài sản cố định vô hình	13	3.511.144.967	3.660.555.383
228	- Nguyên giá		6.691.637.997	6.691.637.997
229	- Giá trị hao mòn lũy kế		(3.180.493.030)	(3.031.082.614)
230	III. Bất động sản đầu tư	14	25.200.362.079	25.925.703.903
231	- Nguyên giá		51.544.546.189	51.544.546.189
232	- Giá trị hao mòn lũy kế		(26.344.184.110)	(25.618.842.286)

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG

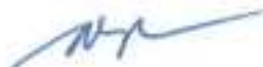
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023
(tiếp theo)


MA số	TÀI SẢN	Thuyết minh	31/12/2023 VND	01/01/2023 VND
240	IV. Tài sản dở dang dài hạn	11	9.655.709.431	6.044.458.009
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		9.655.709.431	6.044.458.009
250	V. Đầu tư tài chính dài hạn	4	47.592.530.870	47.107.974.218
251	1. Đầu tư vào công ty con		45.000.000.000	45.000.000.000
252	2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết		7.520.000.000	7.520.000.000
253	3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		159.699.200	159.699.200
254	4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn		(5.087.168.330)	(5.571.724.982)
260	VI. Tài sản dài hạn khác		205.925.561	437.466.120
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	15	205.925.561	437.466.120
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		<u>226.806.623.198</u>	<u>230.387.016.612</u>

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023
 (tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	31/12/2023	01/01/2023
			VND	VND
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		23.158.480.052	26.647.050.243
310	I. Nợ ngắn hạn		22.902.396.598	25.790.966.789
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	16	6.387.420.535	7.604.990.192
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	17	33.616.000	2.795.378.992
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	18	851.542.558	2.004.993.675
314	4. Phải trả người lao động		1.799.828.237	2.055.305.000
319	5. Phải trả ngắn hạn khác	19	11.929.620.493	10.011.393.155
320	6. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	20	1.200.000.000	600.000.000
322	7. Quỹ khen thưởng phúc lợi		700.368.775	718.905.775
330	II. Nợ dài hạn		256.083.454	856.083.454
338	1. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	20	256.083.454	856.083.454
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		203.648.143.146	203.739.966.369
410	I. Vốn chủ sở hữu	21	203.648.143.146	203.739.966.369
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		61.725.230.000	61.725.230.000
411a	Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		61.725.230.000	61.725.230.000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		137.662.054.443	137.662.054.443
414	3. Vốn khác của chủ sở hữu		2.140.945.047	2.140.945.047
415	4. Cổ phiếu quỹ		(11.666.581.607)	(11.666.581.607)
418	5. Quỹ đầu tư phát triển		2.243.857.861	2.243.857.861
421	6. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		11.542.637.402	11.634.460.625
421a	LNST chưa phân phối lũy kể đến cuối năm trước		5.897.751.625	1.502.315.163
421b	LNST chưa phân phối năm nay		5.644.885.777	10.132.145.462
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		226.806.623.198	230.387.016.612


 Nguyễn Thị Ngọc Duyên
 Người lập


 Nguyễn Thị Ngọc Duyên
 Kế toán trưởng





 Hoàng Minh Anh Tú
 Tổng Giám đốc


Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 25 tháng 03 năm 2024

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG
 Năm 2023

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2023	Năm 2022
			VND	VND
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	23	72.613.271.721	69.627.711.264
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	24	285.475.454	94.258.160
10	3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ		72.327.796.267	69.533.453.104
11	4. Giá vốn hàng bán	25	59.011.589.707	52.457.075.038
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		13.316.206.560	17.076.378.066
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	26	6.857.214.810	5.104.014.964
22	7. Chi phí tài chính	27	(420.683.753)	(2.570.060.292)
23	Trong đó: Chi phí lãi vay		6.746.370	50.792.603
25	8. Chi phí bán hàng	28	1.286.109.757	1.335.865.049
26	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	29	14.131.207.944	11.144.545.128
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		5.176.787.422	12.270.043.145
31	11. Thu nhập khác	30	2.202.114.329	428.453.122
32	12. Chi phí khác		379.441.131	109.434.632
40	13. Lợi nhuận khác		1.822.673.198	319.018.490
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		6.999.460.620	12.589.061.635
51	15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	31	1.354.574.843	2.456.916.173
60	17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		<u>5.644.885.777</u>	<u>10.132.145.462</u>


 Nguyễn Thị Ngọc Duyên
 Người lập


 Nguyễn Thị Ngọc Duyên
 Kế toán trưởng


 Hoàng Minh Anh Tú
 Tổng Giám đốc



Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 25 tháng 03 năm 2024

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG

Năm 2023
 (Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2023	Năm 2022
			VND	VND
	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	1. Lợi nhuận trước thuế		6.999.460.620	12.589.061.635
	2. Điều chỉnh cho các khoản			
02	- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư		4.894.402.008	4.631.952.998
03	- Các khoản dự phòng		(681.833.490)	(2.771.480.800)
04	- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		(668.590)	-
05	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư		(6.836.126.220)	(5.151.287.047)
06	- Chi phí lãi vay		6.746.370	50.792.603
08	3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		4.381.980.698	9.349.039.389
09	- Tăng, giảm các khoản phải thu		8.780.375.286	(5.691.894.598)
10	- Tăng, giảm hàng tồn kho		(29.150.854)	(847.220.336)
11	- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)		(2.596.376.273)	5.570.444.729
12	- Tăng, giảm chi phí trả trước		230.259.309	540.510.995
13	- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh		75.049.603	(368.978.879)
14	- Tiền lãi vay đã trả		(6.746.370)	(50.792.603)
15	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(2.246.416.661)	(816.523.345)
17	- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(18.537.000)	-
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		8.570.437.738	7.684.585.352
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		(4.436.251.422)	(3.896.467.865)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		-	181.818.182
23	3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		(62.036.400.261)	(32.654.661.832)
24	4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác		49.475.923.054	36.355.283.093
25	5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		-	(5.320.000.000)
26	6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		-	704.248.880
27	7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		6.836.126.220	5.517.219.985
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		(10.160.602.409)	887.440.443
	III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
33	1. Tiền thu từ đi vay		639.034.985	1.456.083.454
34	2. Tiền trả nợ gốc vay		(639.034.985)	(1.448.338.306)
36	3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(5.718.524.100)	(4.002.966.870)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		(5.718.524.100)	(3.995.221.722)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG
Năm 2023
(Theo phương pháp gián tiếp)
(tiếp theo)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2023	Năm 2022
			VND	VND
50	Lưu chuyển tiền thuần trong năm		(7.308.688.771)	4.576.804.073
60	Tiền và tương đương tiền đầu năm		8.351.924.985	3.775.120.912
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		668.590	-
70	Tiền và tương đương tiền cuối năm	3	<u>1.043.904.804</u>	<u>8.351.924.985</u>

Nguyễn Thị Ngọc Duyên
Người lập

Nguyễn Thị Ngọc Duyên
Kế toán trưởng



Hoàng Minh Anh Tú
Tổng Giám đốc

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 25 tháng 03 năm 2024

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Năm 2023

1 . ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Văn hóa Tân Bình là Công ty cổ phần được chuyển đổi từ doanh nghiệp Nhà nước theo Nghị định số 28/CP ngày 07 tháng 05 năm 1996 của Chính phủ về chuyển đổi doanh nghiệp Nhà nước thành công ty cổ phần và Quyết định số 3336/QĐ-UB-KT ngày 26 tháng 06 năm 1998 của Ủy ban Nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh về việc công bố giá trị doanh nghiệp của Công ty Văn hóa Dịch vụ Tổng hợp Tân Bình và chuyển thành Công ty Cổ phần Văn hóa Tân Bình. Công ty hoạt động theo Giấy Chứng nhận đăng ký kinh doanh và đăng ký thuế công ty cổ phần số 0301420079 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 31 tháng 08 năm 1998, đăng ký thay đổi lần thứ 38 ngày 08 tháng 09 năm 2022.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: Lô II-3, Nhóm CN 2, Đường số 11, KCN Tân Bình, P. Tây Thạnh, Q. Tân Phú, TP. Hồ Chí Minh.

Vốn điều lệ của Công ty theo đăng ký là 61.725.230.000 VND, vốn điều lệ thực góp đến ngày 31 tháng 12 năm 2023 là 61.725.230.000 VND; tương đương 6.172.523 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 VND.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 là: 69 người (tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 là: 56 người).

Lĩnh vực kinh doanh

Công ty hoạt động trên các lĩnh vực sản xuất, kinh doanh và xuất nhập khẩu bao bì và cung ứng dịch vụ công nghệ thông tin.

Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty là:

- Sản xuất ngành in, ngành bao bì giấy, ngành bao bì nhựa, ngành khăn giấy;
- Sản xuất ngành hóa chất nhựa, hạt nhựa màu;
- Sản xuất phần mềm, phát triển sản phẩm công nghệ thông tin;
- Kinh doanh thương mại, dịch vụ;
- Kinh doanh cho thuê mặt bằng;
- Bốc xếp hàng hóa;
- Dịch vụ kho vận.

Cấu trúc doanh nghiệp

<u>Công ty có các đơn vị trực thuộc sau:</u>	<u>Địa chỉ</u>	<u>Hoạt động kinh doanh chính</u>
Xí nghiệp In Tổng hợp Alta	Thành phố Hồ Chí Minh	In ấn
Xí nghiệp In Đa phương tiện	Thành phố Hồ Chí Minh	In ấn, sản xuất phim
Trung tâm giải trí, rạp Cinemax	Thành phố Hồ Chí Minh	Trung tâm giải trí, rạp 3D-4D

Thông tin về các công ty con, công ty liên kết của Công ty xem chi tiết tại Thuyết minh số 4.

2 . CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1 . Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

2.2 . Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực đo Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

2.3 . Cơ sở lập Báo cáo tài chính riêng

Báo cáo tài chính riêng được trình bày theo nguyên tắc giá gốc.

Báo cáo tài chính riêng của Công ty, được lập trên cơ sở tổng hợp các nghiệp vụ, giao dịch phát sinh tại các đơn vị thành viên hạch toán phụ thuộc và tại Văn phòng Công ty.

Những người sử dụng các Báo cáo tài chính riêng này nên đọc các Báo cáo tài chính riêng kết hợp với các báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và các Công ty con cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023 để có đủ thông tin về tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ của toàn Công ty.

2.4 . Ước tính kế toán

Việc lập Báo cáo tài chính riêng tuân thủ theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng yêu cầu Ban Tổng giám đốc phải có những ước tính và giá định ảnh hưởng đến số liệu về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày kết thúc năm tài chính cũng như các số liệu về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính.

Các ước tính và giá định có ảnh hưởng trọng yếu trong Báo cáo tài chính riêng bao gồm:

- Dự phòng phải thu khó đòi;
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho;
- Thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định;
- Phân loại và dự phòng các khoản đầu tư tài chính;
- Ước tính thuế thu nhập doanh nghiệp.

Các ước tính và giá định thường xuyên được đánh giá dựa trên kinh nghiệm trong quá khứ và các yếu tố khác, bao gồm các giá định trong tương lai có ảnh hưởng trọng yếu tới Báo cáo tài chính riêng của Công ty và được Ban Tổng Giám đốc Công ty đánh giá là hợp lý.

2.5 . Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, các khoản đầu tư ngắn hạn. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chí phí phát hành cộng các chí phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chí phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chí phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc năm tài chính do Thông tư số 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính.

2.6 . Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng ngoại tệ trong kỳ kế toán được quy đổi ra Đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính riêng được xác định theo nguyên tắc:

- Đối với khoản mục phân loại là tài sản: áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch;
- Đối với tiền gửi ngoại tệ: áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ;
- Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả: áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ thời điểm lập Báo cáo tài chính được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính.

2.7 . Tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

2.8 . Các khoản đầu tư tài chính

Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận ban đầu trên sổ kế toán theo giá gốc, bao gồm: giá mua cộng các chi phí mua (nếu có) như chi phí môi giới, giao dịch, cung cấp thông tin, thuế, lệ phí và phí ngân hàng. Sau ghi nhận ban đầu, chứng khoán kinh doanh được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh. Khi thanh lý hoặc nhượng bán, giá vốn của chứng khoán kinh doanh được xác định theo phương pháp nhập trước xuất trước/hoặc phương pháp bình quân gia quyền.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn được nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ.

Các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên kết được ghi nhận ban đầu trên sổ kế toán theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác bao gồm: các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư. Giá trị ghi sổ ban đầu của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Cổ tức nhận bằng cổ phiếu chỉ ghi nhận số lượng cổ phiếu được nhận, không ghi nhận tăng giá trị khoản đầu tư và doanh thu hoạt động tài chính.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm cụ thể như sau:

- Đối với các khoản đầu tư chứng khoán kinh doanh: căn cứ trích lập dự phòng là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng.
- Đối với các khoản đầu tư vào công ty con và công ty liên kết: dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi đơn vị nhận đầu tư phát sinh lỗ, căn cứ vào Báo cáo tài chính của công ty con, Công ty liên kết tại thời điểm trích lập dự phòng.
- Đối với khoản đầu tư nắm giữ lâu dài (không phân loại là chứng khoán kinh doanh) và không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư: nếu khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý của khoản đầu tư được xác định tin cậy thì việc lập dự phòng dựa trên giá trị thị trường của cổ phiếu; nếu khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo thì việc lập dự phòng căn cứ vào Báo cáo tài chính tại thời điểm trích lập dự phòng của bên được đầu tư.
- Đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn: căn cứ khả năng thu hồi để lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định của pháp luật.

2.9 . Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Các khoản phải thu được phân loại là ngắn hạn và dài hạn trên Báo cáo tài chính riêng căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu tại ngày báo cáo.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

2.10 . Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị thuần có thể thực hiện được ước tính dựa vào giá bán của hàng tồn kho trừ đi các khoản chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và các chi phí ước tính để bán sản phẩm.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang cuối năm: Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo từng công trình chưa hoàn thành hoặc chưa ghi nhận doanh thu, tương ứng với khối lượng công việc còn dở dang cuối kỳ.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.11 . Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Nếu các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn theo như đánh giá ban đầu thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình.

Các chi phí khác phát sinh sau khi tài sản cố định đã đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng trong năm mà chi phí phát sinh.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 30 năm
- Máy móc, thiết bị	05 - 10 năm
- Phương tiện vận tải, truyền dẫn	06 - 10 năm
- Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 05 năm
- Quyền sử dụng đất	20 - 50 năm
- Phần mềm quản lý	03 - 05 năm

2.12 . Bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư được ghi nhận ban đầu theo giá gốc.

Đối với bất động sản đầu tư cho thuê hoạt động được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. Trong đó khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- | | |
|--------------------------|-------------|
| - Nhà cửa, vật kiến trúc | 05 - 30 năm |
| - Quyền sử dụng đất | 05 - 30 năm |

2.13 . Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang bao gồm tài sản cố định đang mua sắm và xây dựng mà chưa hoàn thành tại ngày kết thúc kỳ kế toán và được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí về xây dựng, lắp đặt máy móc thiết bị và các chi phí trực tiếp khác.

2.14 . Thuê hoạt động

Thuê hoạt động là loại hình thuê tài sản cố định mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

2.15 . Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều năm tài chính được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các năm tài chính sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng năm tài chính được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý.

Các loại chi phí trả trước của Công ty bao là Chi phí trả trước khác được ghi nhận theo nguyên giá và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hữu dụng thời gian từ 12 tháng đến 36 tháng.

2.16 . Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Các khoản phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên Báo cáo tài chính riêng căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả tại ngày báo cáo.

2.17 . Vay

Các khoản vay được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng kế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay.

2.18 . Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hóa) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay". Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

2.19 . Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần phản ánh chênh lệch giữa mệnh giá, chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu và giá phát hành cổ phiếu (kể cả các trường hợp tái phát hành cổ phiếu quỹ) và có thể là thặng dư dương (nếu giá phát hành cao hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu) hoặc thặng dư âm (nếu giá phát hành thấp hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu).

Vốn khác thuộc Vốn chủ sở hữu phản ánh số vốn kinh doanh được hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh hoặc do được tặng, biếu, tài trợ, đánh giá lại tài sản (nếu được phép ghi tăng, giảm Vốn đầu tư của chủ sở hữu).

Cổ phiếu quỹ là cổ phiếu do Công ty mua lại trước ngày hiệu lực của Luật chứng khoán 2019 (ngày 01 tháng 01 năm 2021) nhưng chưa bị hủy bỏ và sẽ được tái phát hành trở lại trong khoảng thời gian theo quy định của pháp luật về chứng khoán. Cổ phiếu quỹ mua sau ngày 01 tháng 01 năm 2021 sẽ được hủy bỏ và điều chỉnh giảm vốn chủ sở hữu.

Lợi nhuận sau thuế chum phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Tổng công ty Lưu ký và Bộ trữ chứng khoán Việt Nam.

2.20 . Doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu bán hàng

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

2.21 . Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ phát sinh trong năm gồm: giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại.

Các khoản giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại phát sinh cùng năm tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của năm phát sinh. Trường hợp sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ đã tiêu thụ từ các năm trước, đến năm sau mới phát sinh các khoản giảm trừ doanh thu thì được ghi giảm doanh thu theo nguyên tắc; nếu phát sinh trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính riêng thì ghi giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính riêng của năm lập báo cáo (năm trước), và nếu phát sinh sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính riêng thì ghi giảm doanh thu của năm phát sinh (năm sau).

2.22 . Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp

Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp là tổng chi phí phát sinh của thành phẩm, hàng hóa, vật tư xuất bán và dịch vụ cung cấp cho khách hàng trong năm, được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong năm và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt định mức bình thường, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan,... được ghi nhận đầy đủ, kịp thời vào giá vốn hàng bán trong năm.

2.23 . Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thanh lý, chuyển nhượng chứng khoán ngắn hạn, chi phí giao dịch bán chứng khoán;
- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong năm không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.24 . Thuế thu nhập doanh nghiệp

a) Chi phí thuế TNDN hiện hành

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế TNDN trong năm tài chính hiện hành.

b) Thuế suất thuế TNDN hiện hành

Trong năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023, Công ty được áp dụng mức thuế suất thuế TNDN là 20% đối với các hoạt động sản xuất kinh doanh có thu nhập chịu thuế TNDN.

2.25 . Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;

CÔNG TY CỔ PHẦN VĂN HÓA TÂN BÌNH

Lô II-3, Nhóm CN 2, Đường số 11, KCN Tân Bình,
P. Tây Thạnh, Q. Tân Phú, TP. Hồ Chí Minh

Báo cáo tài chính riêng

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

2.26 . Thông tin bộ phận

Một bộ phận là một cấu phần có thể xác định riêng biệt của Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh), hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận được chia theo khu vực địa lý). Mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt so với các bộ phận khác.

Thông tin bộ phận được lập và trình bày phù hợp với chính sách kế toán áp dụng cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính của Công ty nhằm mục đích để giúp người sử dụng báo cáo tài chính hiểu rõ và đánh giá được tình hình hoạt động của Công ty một cách toàn diện.

3 . TIỀN

	<u>31/12/2023</u>	<u>01/01/2023</u>
	VND	VND
Tiền mặt	89.854.933	19.785.971
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	954.049.871	7.332.139.014
Các khoản tương đương tiền	-	1.000.000.000
	<u><u>1.043.904.804</u></u>	<u><u>8.351.924.985</u></u>

CÔNG TY CỔ PHẦN VẠN HÒA TÂN BÌNH

Lô II-3, Nhóm CN 2, Đường số 11, KCN Tân Bình, P. Tây Thạnh, Q. Tân Phú, TP. Hồ Chí Minh

Báo cáo tài chính riêng

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

4 - CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	31/12/2023		01/01/2023	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Đầu tư ngắn hạn	60.617.175.886	-	51.256.698.679	-
- Tiền gửi có kỳ hạn (*)	60.617.175.886	-	51.256.698.679	-
	<u>60.617.175.886</u>	<u>-</u>	<u>51.256.698.679</u>	<u>-</u>

(*) Tại ngày 31/12/2023, các khoản tiền gửi có kỳ hạn từ 06 tháng đến 11 tháng được gửi tại các ngân hàng thương mại với lãi suất từ 5,3%/năm đến 10,7%/năm.

b) Chứng khoán kinh doanh

	31/12/2023		01/01/2023	
	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND
Cổ phiếu Công ty Cổ phần Hóa chất Đức Giang (Mã CK: DGGC)	-	-	-	27.255.069
Cổ phiếu Tổng Công ty Viglacera - CTCP (Mã CK: VGC)	-	-	-	34.400.000
Cổ phiếu Công ty Cổ phần Vinhomes (Mã CK: VHM)	-	-	-	50.620.000
Cổ phiếu Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Bất động sản An Gia (Mã CK: AGG)	90.540.000	80.030.000	(10.510.000)	-
Cổ phiếu Tổng Công ty Idico (Mã CK: IDC)	394.400.000	394.400.000	-	-
Cổ phiếu Công ty Cổ phần Vincom Retail (Mã CK: VRE)	117.500.000	116.500.000	(1.000.000)	-
Cổ phiếu khác	13.609.276	10.919.301	(2.689.975)	578.823.810
	<u>616.049.276</u>	<u>601.849.301</u>	<u>(14.199.975)</u>	<u>691.098.879</u>
				<u>390.232.000</u>
				<u>(188.591.810)</u>
				<u>(226.312.979)</u>

Giá trị hợp lý của các chứng khoán kinh doanh được xác định theo giá đóng cửa trên sàn HNX, HOSE và UPCOM tại ngày 30/12/2022 và 29/12/2023.

CÔNG TY CỔ PHẦN VẠN HÓA TÂN BÌNH

Lô II-3, Nhóm CN 2, Đường số 11, KCN Tân Bình, P. Tây Thạnh, Q. Tân Phú, TP. Hồ Chí Minh

Báo cáo tài chính riêng

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

c) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	31/12/2023		01/01/2023	
	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND
Đầu tư vào Công ty con ⁽¹⁾				
- Công ty TNHH MTV Ứng dụng Công nghệ Kỹ thuật Natures Âu Lạc	45.000.000.000	-	(5.087.168.330)	45.000.000.000
- Công ty TNHH MTV Ứng dụng Công nghệ và Dịch vụ Truyền thông Âu Lạc	20.000.000.000	-	-	20.000.000.000
- Công ty TNHH MTV Phát triển Phần mềm Âu Lạc	20.000.000.000	-	(5.087.168.330)	20.000.000.000
- Công ty TNHH MTV Phát triển Phần mềm Âu Lạc	5.000.000.000	-	-	5.000.000.000
Đầu tư vào Công ty liên kết	7.520.000.000	-	-	7.520.000.000
- Công ty Cổ phần In Thương mại Quảng cáo Âu Lạc ⁽²⁾	7.520.000.000	-	-	7.520.000.000
Đầu tư vào đơn vị khác	159.699.200	250.880.400	-	159.699.200
- Công ty Cổ phần Dược Đồng Nai - DPP (11.052 cổ phiếu) ⁽³⁾	100.199.200	250.880.400	-	100.199.200
- Công ty Cổ phần Giấy Lệ Hoa (5.450 cổ phiếu)	59.500.000	-	-	59.500.000
	52.679.699.200	250.880.400	(5.087.168.330)	52.679.699.200
				176.832.000
				(5.571.724.982)

(1) Tại thời điểm 31/12/2023, tỷ lệ vốn góp tại các Công ty con của Công ty là 100%;

(2) Tại ngày 31/12/2023, tỷ lệ vốn góp của Công ty là 37,6%;

(3) Khoản đầu tư được xác định giá trị hợp lý theo giá đóng cửa của cổ phiếu DPP trên sàn UPCOM tại ngày 30/12/2022 và ngày 29/12/2023.

Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính này do Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý.

CÔNG TY CỔ PHẦN VĂN HÓA TÂN BÌNH

Lô II-3, Nhóm CN 2, Đường số 11, KCN Tân Bình,
P. Tây Thạnh, Q. Tân Phú, TP. Hồ Chí Minh

Báo cáo tài chính riêng
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

c) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác (tiếp)

Thông tin chi tiết về các đơn vị nhận đầu tư:

Tên công ty nhận đầu tư	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty con				
- Công ty TNHH MTV Ứng dụng Công nghệ Kỹ thuật Nhựa Âu Lạc	Thành phố Hồ Chí Minh	100,00%	100,00%	Sản xuất và dịch vụ
- Công ty TNHH MTV Ứng dụng Công nghệ và Dịch vụ Truyền thông Âu Lạc	Thành phố Hồ Chí Minh	100,00%	100,00%	Công nghệ và truyền thông
- Công ty TNHH MTV Phát triển Phần mềm Âu Lạc	Thành phố Hồ Chí Minh	100,00%	100,00%	Công nghệ thông tin
Công ty liên kết				
- Công ty Cổ phần In Thương mại Quảng cáo Âu Lạc	Thành phố Hồ Chí Minh	37,60%	37,60%	In ấn và quảng cáo

5. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	31/12/2023		01/01/2023	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Bên liên quan	6.413.643.635	-	2.453.951.830	-
Công ty TNHH MTV Ứng dụng Công nghệ và Dịch vụ Truyền thông Âu Lạc	6.073.245.705	-	2.208.480.095	-
Công ty TNHH MTV Phát triển Phần mềm Âu Lạc	340.397.930	-	245.471.735	-
Bên khác	3.512.520.378	(221.296.345)	8.601.665.270	(206.460.179)
Công ty TNHH MM Mega Market (Việt Nam)	181.247.063	-	4.505.856.298	-
Công ty Cổ phần Thương mại Dịch vụ Hoàng Hải	44.000.000	-	990.000.000	-
Phải thu khách hàng khác	3.287.273.315	(221.296.345)	3.105.808.972	(206.460.179)
	9.926.164.013	(221.296.345)	11.055.617.100	(206.460.179)

6 . TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31/12/2023		01/01/2023	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
<i>Bên khác</i>				
Công ty Cổ phần Novahomes An Phú	-	-	4.783.380.981	-
Công ty Cổ phần Kinh doanh Nhà Nova	8.284.718.612	-	8.284.718.612	-
Công ty Cổ Phần Novareal	2.612.265.248	-	2.612.265.248	-
Công ty TNHH MTV Unigons Việt Nam	-	-	2.255.429.721	-
Công ty TNHH Kinh doanh Thương mại và Dịch vụ Vinfast - Chi nhánh Hồ Chí Minh	-	-	1.097.500.000	-
Trả trước cho người bán khác	1.100.634.187	-	336.134.508	-
	<u>11.997.618.047</u>	<u>-</u>	<u>19.369.429.070</u>	<u>-</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN VẠN HÓA TÂN BÌNH

Lô II-3, Nhóm CN 2, Đường số 11, KCN Tân Bình, P. Tân Thạnh, Q. Tân Phú, TP. Hồ Chí Minh.

Báo cáo tài chính riêng

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

7 - PHẢI THU VỀ CHO VAY

	01/01/2023		Trong năm		31/12/2023	
	Giá trị	Dự phòng	Tăng	Giảm	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
a) Ngân hạn						
<i>Bên liên quan</i>						
- Công ty TNHH MTV Ứng dụng Công nghệ và Dịch vụ Truyền thông Âu Lạc ⁽¹⁾	2.800.000.000	-	11.200.000.000	2.800.000.000	11.200.000.000	-
	2.800.000.000	-	11.200.000.000	2.800.000.000	11.200.000.000	-
	<u>2.800.000.000</u>	<u>-</u>	<u>11.200.000.000</u>	<u>2.800.000.000</u>	<u>11.200.000.000</u>	<u>-</u>
b) Dài hạn						
<i>Bên liên quan</i>						
- Công ty TNHH MTV Ứng dụng Công nghệ và Dịch vụ Truyền thông Âu Lạc ⁽¹⁾	34.500.000.000	-	12.500.000.000	17.700.000.000	29.300.000.000	-
- Công ty TNHH MTV Ứng dụng Công nghệ và Dịch vụ Truyền thông Âu Lạc ⁽²⁾	18.500.000.000	-	7.000.000.000	17.700.000.000	7.800.000.000	-
- Công ty TNHH MTV Ứng dụng Công nghệ Kỹ thuật Nhiệt Âu Lạc ⁽³⁾	16.000.000.000	-	5.500.000.000	-	21.500.000.000	-
	<u>34.500.000.000</u>	<u>-</u>	<u>12.500.000.000</u>	<u>17.700.000.000</u>	<u>29.300.000.000</u>	<u>-</u>

Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay ngắn hạn:

- (1) Bao gồm các hợp đồng cho vay vốn được ký kết giữa Công ty và Công ty và Công ty TNHH MTV Ứng dụng Công nghệ và Dịch vụ Truyền thông Âu Lạc với các điều khoản chi tiết sau:
- (a) Hợp đồng cho vay vốn số 01/07/2023/HĐCVV ngày 14/07/2023 với các điều khoản chi tiết sau:
- + Tổng số tiền cho vay: 3.000.000.000 VND;
 - + Mục đích vay: bổ sung vốn kinh doanh;
 - + Ngày nhận tiền: ngày 19/07/2023;
 - + Thời hạn của hợp đồng: từ ngày 14/07/2023 đến ngày 13/07/2024;
 - + Lãi suất cho vay: 6,5%/năm;
 - + Số dư nợ gốc tại thời điểm cuối năm: 2.700.000.000 VND;
 - + Các hình thức bảo đảm tiền vay: Tin chấp.
- (b) Hợp đồng cho vay vốn số 01/08/HĐCVV/MEDIAS ngày 23/08/2016 và Phụ lục hợp đồng số 01/2021 ngày 23/06/2021 với các điều khoản chi tiết sau:
- + Tổng số tiền cho vay: 4.200.000.000 VND;
 - + Mục đích vay: Đầu tư kinh doanh;
 - + Ngày nhận tiền: 23/08/2018;
 - + Thời hạn của hợp đồng: Đến 23/08/2024;
 - + Lãi suất cho vay: 5%/năm;
 - + Số dư nợ gốc tại thời điểm cuối năm: 3.500.000.000 VND;
 - + Các hình thức bảo đảm tiền vay: Tin chấp.
- (c) Hợp đồng cho vay vốn số 01/12/2021/HĐCVV ngày 28/12/2021 và Phụ lục hợp đồng số 01/2022 ngày 28/12/2022 với các điều khoản chi tiết sau:
- + Tổng số tiền cho vay: 1.000.000.000 VND;
 - + Mục đích vay: Đầu tư kinh doanh;
 - + Ngày nhận tiền: 18/01/2021;
 - + Thời hạn của hợp đồng: Đến 28/12/2024;
 - + Lãi suất cho vay: 6,2%/năm;
 - + Số dư nợ gốc tại thời điểm cuối năm: 1.000.000.000 VND;
 - + Các hình thức bảo đảm tiền vay: Tin chấp.
- (d) Hợp đồng cho vay vốn số 01/03/2022/HĐCVV ngày 31/03/2022 với các điều khoản chi tiết sau:
- + Tổng số tiền cho vay: 4.000.000.000 VND;
 - + Mục đích vay: Đầu tư kinh doanh;
 - + Ngày nhận tiền: 31/03/2022;
 - + Thời hạn của hợp đồng: Đến 31/12/2024;
 - + Lãi suất cho vay: 6,5%/năm;
 - + Số dư nợ gốc tại thời điểm cuối năm: 4.000.000.000 VND;
 - + Các hình thức bảo đảm tiền vay: Tin chấp.

Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay dài hạn:

- (2) Bao gồm các hợp đồng cho vay vốn được ký kết giữa Công ty và Công ty TNHH MTV Ứng dụng Công nghệ và Dịch vụ Truyền thông Âu Lạc với các điều khoản chi tiết sau:
- (a) Hợp đồng cho vay vốn số 01/01/2021/HĐCVV ngày 18/01/2021 và Phụ lục hợp đồng số 02/2021 ngày 01/07/2021 với các điều khoản chi tiết sau:
- + Tổng số tiền cho vay: 3.000.000.000 VND;
 - + Mục đích vay: Đầu tư kinh doanh;
 - + Ngày nhận tiền: 18/01/2021;
 - + Thời hạn của hợp đồng: Đến 31/05/2025;
 - + Lãi suất cho vay: 5%/năm;
 - + Số dư nợ gốc tại thời điểm cuối năm: 2.800.000.000 VND;
 - + Các hình thức bảo đảm tiền vay: Tin chấp.

Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay dài hạn (tiếp theo):

(b) Hợp đồng cho vay vốn số 01/08/2023/HDCVV ngày 03/08/2023 với các điều khoản chi tiết sau:

- + Tổng số tiền cho vay: 2.000.000.000 VND;
- + Mục đích vay: Bổ sung vốn kinh doanh;
- + Ngày nhận tiền: Ngày 03/08/2023;
- + Thời hạn của hợp đồng: Từ ngày 03/08/2023 đến ngày 03/08/2025;
- + Lãi suất cho vay: 6,5%/năm;
- + Số dư nợ gốc tại thời điểm cuối năm: 2.000.000.000 VND;
- + Các hình thức bảo đảm tiền vay: Tin chấp.

(c) Hợp đồng cho vay vốn số 01/11/2023/HDCVV ngày 09/11/2023 với các điều khoản chi tiết sau:

- + Tổng số tiền cho vay: 2.000.000.000 VND;
- + Mục đích vay: Bổ sung vốn kinh doanh;
- + Ngày nhận tiền: Ngày 09/11/2023;
- + Thời hạn của hợp đồng: Ngày 09/11/2023 đến ngày 09/11/2025;
- + Lãi suất cho vay: 6,5%/năm;
- + Số dư nợ gốc tại thời điểm cuối năm: 2.000.000.000 VND;
- + Các hình thức bảo đảm tiền vay: Tin chấp.

(d) Hợp đồng cho vay vốn số 02/11/2023/HDCVV ngày 29/11/2023 với các điều khoản chi tiết sau:

- + Tổng số tiền cho vay: 1.000.000.000 VND;
- + Mục đích vay: Bổ sung vốn kinh doanh;
- + Ngày nhận tiền: Ngày 01/12/2023;
- + Thời hạn của hợp đồng: Ngày 29/11/2023 đến ngày 29/11/2025;
- + Lãi suất cho vay: 6,5%/năm;
- + Số dư nợ gốc tại thời điểm cuối năm: 1.000.000.000 VND;
- + Các hình thức bảo đảm tiền vay: Tin chấp.

(3) Bao gồm các hợp đồng cho vay vốn được ký kết giữa Công ty và Công ty TNHH MTV Ứng dụng Công nghệ Kỹ thuật Nhựa Âu Lạc với các điều khoản chi tiết sau:

(a) Hợp đồng cho vay vốn ngày 02/03/2020 với điều khoản như sau:

- + Số tiền vay: 10.000.000.000 VND;
- + Mục đích vay: Đầu tư kinh doanh;
- + Ngày nhận tiền: 02/03/2020;
- + Thời hạn của hợp đồng: Đến 31/03/2025;
- + Lãi suất cho vay: 6%/năm;
- + Số dư nợ gốc tại thời điểm cuối năm: 10.000.000.000 VND;
- + Các hình thức bảo đảm tiền vay: Tin chấp.

(b) Hợp đồng cho vay vốn ngày 07/01/2020 với điều khoản như sau:

- + Tổng số tiền cho vay: 3.500.000.000 VND;
- + Mục đích vay: Đầu tư kinh doanh;
- + Ngày nhận tiền: 07/01/2020;
- + Thời hạn của hợp đồng: Đến 31/03/2025;
- + Lãi suất cho vay: 6%/năm;
- + Số dư nợ gốc tại thời điểm cuối năm: 3.500.000.000 VND;
- + Các hình thức bảo đảm tiền vay: Tin chấp.

Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay dài hạn (tiếp theo):

(c) Hợp đồng cho vay vốn ngày 01/09/2021 với điều khoản như sau:

- + Tổng số tiền cho vay: 1.500.000.000 VND;
- + Mục đích vay: Đầu tư kinh doanh;
- + Ngày nhận tiền: 01/09/2021;
- + Thời hạn của hợp đồng: Đến 31/03/2025;
- + Lãi suất cho vay: 5%/năm;
- + Số dư nợ gốc tại thời điểm cuối năm: 1.500.000.000 VND;
- + Các hình thức bảo đảm tiền vay: Tín chấp.

(d) Hợp đồng cho vay vốn ngày 01/06/2022 với điều khoản như sau:

- + Tổng số tiền cho vay: 1.000.000.000 VND;
- + Mục đích vay: Đầu tư kinh doanh;
- + Ngày nhận tiền: 30/06/2022;
- + Thời hạn của hợp đồng: Đến 30/06/2025;
- + Lãi suất cho vay: 5%/năm;
- + Số dư nợ gốc tại thời điểm cuối năm: 1.000.000.000 VND;
- + Các hình thức bảo đảm tiền vay: Tín chấp.

(e) Hợp đồng cho vay vốn số số 01/05/2023/HEVV ngày 24/05/2023 với điều khoản như sau:

- + Tổng số tiền cho vay: 3.500.000.000 VND;
- + Mục đích vay: Đầu tư kinh doanh;
- + Ngày nhận tiền: 24/05/2023;
- + Thời hạn của hợp đồng: Đến 30/06/2025;
- + Lãi suất cho vay: 3,5%/năm;
- + Số dư nợ gốc tại thời điểm cuối năm: 5.500.000.000 VND;
- + Các hình thức bảo đảm tiền vay: Tín chấp.

8 . PHẢI THU KHÁC

	31/12/2023		01/01/2023	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
a) Ngắn hạn				
Phải thu về bảo hiểm xã hội	304.015	-	2.562.560	-
Phải thu về bảo hiểm y tế	-	-	223.470	-
Phải thu về bảo hiểm thất nghiệp	-	-	6.789.700	-
Ký cược, ký quỹ	47.837.436	-	328.883.262	-
Phải thu khác	119.005.954	-	107.799.589	-
	<u>167.147.405</u>	<u>-</u>	<u>446.258.581</u>	<u>-</u>
b) Dài hạn				
Ký cược, ký quỹ	1.000.000	-	1.000.000	-
	<u>1.000.000</u>	<u>-</u>	<u>1.000.000</u>	<u>-</u>

9 . NỢ XẤU

	31/12/2023		01/01/2023	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
	VND	VND	VND	VND
Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chun quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi				
- Công ty TNHH Bán lẻ Phương Nam	84.428.747	-	84.428.747	-
- Công ty Cổ phần Vận Hóa Nhân Văn	35.345.200	-	35.345.200	-
- Nhà Sách Nguyễn Văn Cừ 1	19.426.500	-	19.426.500	-
- Đối tượng khác	82.095.898	-	67.259.732	-
	221.296.345	-	206.460.179	-

10 . HÀNG TỒN KHO

	31/12/2023		01/01/2023	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	734.403.921	-	1.192.841.437	-
Công cụ, dụng cụ	155.396.010	-	250.590.000	-
Thành phẩm	59.919.791	-	41.067.942	-
Hàng hoá	589.729.510	-	25.798.999	-
	1.539.449.232	-	1.510.298.378	-

11 . TÀI SẢN DỠ DANG DÀI HẠN

	31/12/2023	01/01/2023
	VND	VND
Xây dựng cơ bản dở dang	846.447.364	-
- Dự án thi công hệ thống PCCC của Hệ thống điện Năng lượng mặt trời	741.636.364	-
- Bãi đậu xe tại Celadon vị trí (A5b) B2.242	104.811.000	-
Mua sắm tài sản cố định	8.809.262.067	5.689.820.831
- Mua sắm căn hộ SR.E1A-04.10 (*)	2.690.358.106	2.690.358.106
- Mua sắm căn hộ B3.10.05 (*) thuộc Dự án Celadon City (**)	6.118.903.961	2.999.462.725
Sửa chữa lớn tài sản cố định	-	354.637.178
- Chi phí sửa chữa Viva Land	-	354.637.178
	9.655.709.431	6.044.458.009

(*) Các khoản chi phí liên quan đến việc mua căn hộ tại dự án Sunrise Riverside Nhà Bè với mục đích cho chuyên gia nước ngoài thuê. Tính tới thời điểm 31/12/2023, công trình đã hoàn thiện nội thất và đang chờ hoàn tất các thủ tục pháp lý về quyền sở hữu để đưa vào sử dụng.

(**) Các khoản chi phí liên quan đến việc mua căn hộ tại Khu Diamond Brilliant thuộc dự án Celadon City Phường Sơn Kỳ, Quận Tân Phú, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam với mục đích cho chuyên gia nước ngoài thuê. Tính tới thời điểm 31/12/2023, công trình đã hoàn thiện nội thất, đang chờ hoàn tất các thủ tục pháp lý về quyền sở hữu để đưa vào sử dụng.

CÔNG TY CỔ PHẦN VẠN HÓA TẤN BÌNH

Lô H-3, Nhóm CN 2, Đường số 11, KCN Tân Bình, P. Tây Thạnh, Q. Tân Phú, TP. Hồ Chí Minh

Báo cáo tài chính riêng

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

12 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

Nguyên giá	Nhà cửa, vật kiến trúc		Máy móc, thiết bị		Phương tiện vận tải, truyền dẫn		Thiết bị, dụng cụ quản lý		Tổng	
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Số dư đầu năm	35.947.028.806		4.164.301.204		3.011.446.945		1.174.743.275		44.297.520.230	
- Mua trong năm	-		-		825.000.000		-		825.000.000	
Số dư cuối năm	35.947.028.806		4.164.301.204		3.836.446.945		1.174.743.275		45.122.520.230	
Giá trị hao mòn lũy kế										
Số dư đầu năm	20.632.464.156		3.600.083.277		1.578.256.385		825.409.947		26.636.213.765	
- Khấu hao trong năm	3.183.593.472		201.622.164		459.767.460		174.666.672		4.019.649.768	
Số dư cuối năm	23.816.057.628		3.801.705.441		2.038.023.845		1.000.076.619		30.655.863.533	
Giá trị còn lại										
Tại ngày đầu năm	15.314.564.650		564.217.927		1.433.190.560		349.333.328		17.661.306.465	
Tại ngày cuối năm	12.130.971.178		362.595.763		1.798.423.100		174.666.656		14.466.656.697	

Trong đó:

- Nguyên giá tài sản cố định hữu hình cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 8.040.167.711 VND.

13 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Giá trị quyền sử dụng đất	Phần mềm máy tính	Cộng
	VND	VND	VND
Nguyên giá			
Số dư đầu năm	6.237.885.093	453.752.904	6.691.637.997
Số dư cuối năm	<u>6.237.885.093</u>	<u>453.752.904</u>	<u>6.691.637.997</u>
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu năm	2.577.329.710	453.752.904	3.031.082.614
- Khấu hao trong năm	149.410.416	-	149.410.416
Số dư cuối năm	<u>2.726.740.126</u>	<u>453.752.904</u>	<u>3.180.493.030</u>
Giá trị còn lại			
Tại ngày đầu năm	3.660.555.383	-	3.660.555.383
Tại ngày cuối năm	<u>3.511.144.967</u>	-	<u>3.511.144.967</u>

Trong đó:

- Nguyên giá tài sản cố định vô hình cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 453.752.904 VND.

14 . BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ

Bất động sản đầu tư của Công ty là tòa nhà Alta Plaza có địa chỉ tại đường Phạm Văn Hai, Phường 3, Quận Tân Bình, Thành phố Hồ Chí Minh, được sử dụng với mục đích cho thuê. Nguyên giá tại thời điểm 01/01/2023 và 31/12/2023 là 51.544.546.189 VND; hao mòn lũy kế tại thời điểm 01/01/2023 và 31/12/2023 lần lượt là 25.618.842.286 VND và 26.344.184.110 VND, khấu hao trong năm là 725.341.824 VND.

Giá trị hợp lý của bất động sản đầu tư chưa được đánh giá và xác định một cách chính thức tại ngày 31/12/2023. Tuy nhiên, dựa trên tình hình cho thuê và giá thị trường của các tài sản này, Ban Tổng Giám đốc Công ty tin tưởng rằng giá trị hợp lý của tài sản đầu tư lớn hơn giá trị còn lại trên sổ tại ngày kết thúc năm tài chính.

15 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	31/12/2023	01/01/2023
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
Bảo hiểm thân vỏ xe ô tô	1.281.250	-
	<u>1.281.250</u>	<u>-</u>
b) Dài hạn		
Chi phí sửa chữa tài sản chờ phân bổ	205.925.561	437.466.120
	<u>205.925.561</u>	<u>437.466.120</u>

16 . PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31/12/2023		01/01/2023	
	Giá trị	Số có khả năng	Giá trị	Số có khả năng
	VND	trả nợ	VND	trả nợ
<i>Bên liên quan</i>	4.695.089.594	4.695.089.594	6.098.777.205	6.098.777.205
Công ty TNHH MTV Ứng dụng Công nghệ Kỹ thuật Nhựa Âu Lạc	2.371.857.985	2.371.857.985	3.466.718.372	3.466.718.372
Công ty TNHH MTV Ứng dụng Công nghệ và Dịch vụ Truyền thông Âu Lạc	2.314.094.809	2.314.094.809	2.632.058.833	2.632.058.833
Công Ty Cổ Phần In Thương Mại Quảng Cáo Âu Lạc	9.136.800	9.136.800	-	-
<i>Bên khác</i>	1.692.330.941	1.692.330.941	1.506.212.987	1.506.212.987
Phải trả nhà cung cấp khác	1.692.330.941	1.692.330.941	1.506.212.987	1.506.212.987
	6.387.420.535	6.387.420.535	7.604.990.192	7.604.990.192

17 . NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

	31/12/2023	01/01/2023
	VND	VND
Công ty TNHH Công nghệ và Giải pháp CMC Sài Gòn	-	2.301.458.992
Trung tâm Công nghệ Thông tin MobiFone - Chi nhánh Tổng Công ty Viễn thông MobiFone	-	458.480.000
Người mua trả tiền trước khác	33.616.000	35.440.000
	33.616.000	2.795.378.992

CÔNG TY CỔ PHẦN VĂN HÓA TÂN BÌNH

Lô II-3, Nhóm CN 2, Đường số 11, KCN Tân Bình, P. Tây Thạnh, Q. Tân Phú, TP. Hồ Chí Minh

Báo cáo tài chính riêng

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

18 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số phải thu đầu năm			Số phải nộp đầu năm			Số đã thực nộp trong năm			Số phải thu cuối năm			Số phải nộp cuối năm		
	VND		VND	VND		VND	VND		VND	VND		VND	VND		VND
Thuế Giá trị gia tăng	-		198.871.344		1.455.701.157		1.651.258.054								3.314.447
Thuế Xuất khẩu, Nhập khẩu	-		-		49.404.745		49.404.745								-
Thuế Thu nhập doanh nghiệp	-		1.693.110.101		1.354.574.843		2.246.416.061								801.268.283
Thuế Thu nhập cá nhân	-		19.810.293		402.235.742		408.492.432								13.553.603
Thuế Nhà đất, Tiền thuế đất	-		-		55.026.273		21.620.048								33.406.225
Các loại thuế khác	-		93.201.937		483.440.600		576.642.537								-
	-		2.004.993.675		3.800.383.360		4.953.834.477								851.542.558

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính riêng có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

19 . PHẢI TRẢ NGÂN HẠN KHÁC

	31/12/2023		01/01/2023	
	VND		VND	
- Kinh phí công đoàn		19.166.000		13.683.700
- Nhận ký quỹ, ký cược ngân hạn		7.371.182.872		7.656.832.872
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả		119.726.030		101.541.130
- Tiền thưởng Ban điều hành		420.915.454		420.915.454
- Quỹ phải trả người lao động		1.073.555.442		1.073.555.442
- Bà Trần Thị Huệ (*)		2.900.000.000		700.000.000
- Các khoản phải trả, phải nộp khác		25.074.695		44.864.557
		11.929.620.493		10.011.393.155

(*) Khoản nợ tiền bà Trần Thị Huệ để bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh với lãi suất 0%.

CÔNG TY CỔ PHẦN VẠN HÓA TÂN BÌNH

Lô II-3, Nhóm CN 2, Đường số 11, KCN Tân Bình, P. Tân Phú, Q. Tân Phú, TP. Hồ Chí Minh

Báo cáo tài chính riêng
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

20 . VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH

	01/01/2023		Trong năm		31/12/2023	
	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND	Tăng VND	Giảm VND	Số có khả năng trả nợ VND	
					Giá trị VND	Giá trị VND
a) Vay ngắn hạn						
Vay ngắn hạn						
- Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Tân Bình	-	-	639.034.985	639.034.985	-	-
- Công ty Cổ phần Chứng khoán SSI	-	-	139.341.985	139.341.985	-	-
Vay và nợ dài hạn đến hạn trả	600.000.000	600.000.000	600.000.000	-	1.200.000.000	1.200.000.000
- Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng - Chi nhánh Gia Định (*)	600.000.000	600.000.000	600.000.000	-	1.200.000.000	1.200.000.000
	600.000.000	600.000.000	1.239.034.985	639.034.985	1.200.000.000	1.200.000.000
b) Vay dài hạn						
- Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng - Chi nhánh Gia Định (*)	1.456.083.454	1.456.083.454	-	-	1.456.083.454	1.456.083.454
	1.456.083.454	1.456.083.454	-	-	1.456.083.454	1.456.083.454
Khoản nợ đến hạn trả trong vòng 12 tháng	(600.000.000)	(600.000.000)	(600.000.000)	-	(1.200.000.000)	(1.200.000.000)
Khoản nợ đến hạn trả sau 12 tháng	856.083.454	856.083.454			256.083.454	256.083.454

(*) Thông tin chi tiết liên quan đến khoản vay dài hạn:

Hợp đồng cấp tín dụng số EGD/22239 ngày 18/07/2022 giữa Công ty và Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng - Chi nhánh Gia Định, với các điều khoản chi tiết sau:

+ Số tiền cho vay: 1.800.000.000 VND;

+ Mục đích vay: Thanh toán tiền đặt cọc theo Văn bản thỏa thuận số VTV.4-19.06/2019/VBTT/NVH-VHTB;

+ Thời hạn của hợp đồng: 36 tháng;

+ Lãi suất cho vay: Ghi trên từng giấy nhận nợ;

+ Số dư nợ gốc tại thời điểm cuối năm là 1.456.083.454 VND, Trong đó, nợ dài hạn đến hạn trả trong 12 tháng tới là: 1.200.000.000 VND;

+ Các hình thức bảo đảm tiền vay: Thế chấp bằng tài sản hình thành từ khoản vay là căn hộ VTV.4 - 19.06 thuộc Khu nhà ở tại Phường Thạnh Mỹ Lợi, Quận 2, Thành phố Hồ Chí Minh và đã được đăng ký giao dịch đảm bảo đầy đủ.

CÔNG TY CỔ PHẦN VĂN HÓA TÂN BÌNH

Lô II-3, Nhóm CN 2, Đường số 11, KCN Tân Bình, P. Tây Thạnh, Q. Tân Phú, TP. Hồ Chí Minh

Báo cáo tài chính riêng

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

21 . VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu VND	Thặng dư vốn cổ phần VND	Vốn khác của chủ sở hữu VND	Cổ phiếu quỹ VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Lợi nhuận chưa phân phối VND	Cộng VND
Số dư đầu năm trước	61.725.230.000	137.662.054.443	2.140.945.047	(11.666.581.607)	2.243.857.861	5.182.878.342	197.288.384.086
Lãi trong năm trước	-	-	-	-	-	10.132.145.462	10.132.145.462
Phân phối lợi nhuận	-	-	-	-	-	(4.015.696.300)	(4.015.696.300)
Giảm khác	-	-	-	-	-	335.133.121	335.133.121
Số dư cuối năm trước	61.725.230.000	137.662.054.443	2.140.945.047	(11.666.581.607)	2.243.857.861	11.634.460.625	203.739.966.369
Số dư đầu năm nay	61.725.230.000	137.662.054.443	2.140.945.047	(11.666.581.607)	2.243.857.861	11.634.460.625	203.739.966.369
Lãi trong năm nay	-	-	-	-	-	5.644.885.777	5.644.885.777
Phân phối lợi nhuận	-	-	-	-	-	(5.736.709.000)	(5.736.709.000)
Số dư cuối năm nay	61.725.230.000	137.662.054.443	2.140.945.047	(11.666.581.607)	2.243.857.861	11.542.637.402	203.648.143.146

Theo Nghị quyết của Đại Hội đồng cổ đông số 01/NQĐHCD/2023 ngày 26/04/2023, Công ty công bố việc phân phối lợi nhuận năm 2022 như sau:

	Tỷ lệ %	Số tiền VND
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	100	10.132.145.462
Chi trả cổ tức (bằng 10% vốn điều lệ)	56,62	5.736.709.000
Lợi nhuận chưa phân phối	43,38	4.395.436.462

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN HÓA TÂN BÌNH

Lô II-3, Nhóm CN 2, Đường số 11, KCN Tân Bình,
P. Tây Thạnh, Q. Tân Phú, TP. Hồ Chí Minh

Báo cáo tài chính riêng

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu	Tỷ lệ	Cuối năm	Tỷ lệ	Đầu năm
	(%)	VND	(%)	VND
Công ty Cổ phần Địa ốc A.C.B	17,03	10.512.440.000	17,03	10.512.440.000
Tổng Công ty Công nghiệp In - Bao bì Liksin - TNHH MTV	12,32	7.602.110.000	12,32	7.602.110.000
Ông Hoàng Văn Điều	9,38	5.788.600.000	9,38	5.788.600.000
Bà Lại Thị Hồng Diệp	5,77	3.558.630.000	5,77	3.558.630.000
Ông La Thế Nhân	4,79	2.955.500.000	4,79	2.955.500.000
Ông Nguyễn Văn Mạnh	-	-	7,24	4.475.000.000
Các cổ đông khác	43,66	26.949.810.000	36,41	22.474.810.000
Cổ phiếu quỹ	7,06	4.358.140.000	7,06	4.358.140.000
	100	61.725.230.000	100	61.725.230.000

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận	Năm 2023	Năm 2022
	VND	VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- Vốn góp đầu năm	61.725.230.000	61.725.230.000
- Vốn góp cuối năm	61.725.230.000	61.725.230.000
Cổ tức, lợi nhuận:		
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả đầu năm	101.541.130	88.811.700
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả trong năm	5.736.709.000	4.015.696.300
+ Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước	5.736.709.000	4.015.696.300
- Cổ tức, lợi nhuận đã chi trả bằng tiền	(5.718.524.100)	(4.002.966.870)
+ Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước	(5.718.524.100)	(4.002.966.870)
- Cổ tức, lợi nhuận còn phải trả cuối năm	<u>119.726.030</u>	<u>101.541.130</u>

d) Cổ phiếu	31/12/2023	01/01/2023
	Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	6.172.523
Số lượng cổ phiếu đã phát hành và góp vốn đầy đủ	6.172.523	6.172.523
- Cổ phiếu phổ thông	6.172.523	6.172.523
Số lượng cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ)	435.814	435.814
- Cổ phiếu phổ thông	435.814	435.814
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	5.736.709	5.736.709
- Cổ phiếu phổ thông	5.736.709	5.736.709
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND)	10.000	10.000

e) Các quỹ công ty	31/12/2023	01/01/2023
	VND	VND
Quỹ đầu tư phát triển	2.243.857.861	2.243.857.861
	<u>2.243.857.861</u>	<u>2.243.857.861</u>

22 . CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CẢN ĐỐI KẾ TOÁN VÀ CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG

a) Tài sản cho thuê ngoài

Công ty hiện đang khai thác kinh doanh và cho thuê mặt bằng theo hợp đồng cho thuê hoạt động.

b) Tài sản thuê ngoài

Công ty được Nhà nước cho thuê một số lô đất trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh để phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh theo hình thức trả tiền thuê đất hàng năm theo quy định hiện hành của Nhà nước. Cụ thể như sau:

STT	Vị trí	Diện tích	Thời gian thuê
1	Số 284-286 Hoàng Văn Thụ, P.4, Quận Tân Bình, Thành phố Hồ Chí Minh	121,7 m ²	48 năm từ ngày 31/08/1998 đến 01/01/2046
2	Số 654 Trường Chinh, Phường 15, Quận Tân Bình, Thành phố Hồ Chí Minh	85 m ²	48 năm từ ngày 31/08/1998 đến 01/01/2046
3	Số 105A Âu Cơ, Phường 14, Quận Tân Bình, Thành phố Hồ Chí Minh	972 m ²	48 năm từ ngày 31/08/1998 đến 01/01/2046
4	Số 203-205 Võ Thành Trang, Phường 11, Quận Tân Bình, Thành phố Hồ Chí Minh	317 m ²	48 năm từ ngày 31/08/1998 đến 01/01/2046
5	Số 11 Trường Chinh, Phường 11, Quận Tân Bình, Thành phố Hồ Chí Minh	13,58 m ²	48 năm từ ngày 31/08/1998 đến 01/01/2046
6	Số 09 Trường Chinh, Phường 11, Quận Tân Bình, Thành phố Hồ Chí Minh	16,68 m ²	48 năm từ ngày 31/08/1998 đến 01/01/2046
7	Số 927/8 Cách mạng Tháng 8, Phường 7, Quận Tân Bình, Thành phố Hồ Chí Minh	300 m ²	48 năm từ ngày 31/08/1998 đến 01/01/2046
8	Số 8 Đồng Sơn, Phường 7, Quận Tân Bình, Thành phố Hồ Chí Minh	413 m ²	48 năm từ ngày 31/08/1998 đến 01/01/2046
9	Lô II-3, KCN2, đường số 11, KCN Tân Bình, Phường Tây Thạnh, Quận Tân Phú, Thành phố Hồ Chí Minh	9.987 m ²	41 năm từ ngày 17/07/2006 đến 17/06/2047

c) Ngoại tệ các loại

	31/12/2023	01/01/2023
Đồng đô la Mỹ (USD)	681,69	694,89

23 . TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Năm 2023	Năm 2022
	VND	VND
Doanh thu bán thành phẩm, hàng hóa	39.507.594.917	33.454.858.880
Doanh thu cung cấp dịch vụ	33.105.676.804	36.172.852.384
	72.613.271.721	69.627.711.264

24 . CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU

	Năm 2023	Năm 2022
	VND	VND
Hàng bán bị trả lại	930.000	1.857.200
Giảm giá hàng bán	284.545.454	92.400.960
	285.475.454	94.258.160

25 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Năm 2023	Năm 2022
	VND	VND
Giá vốn của thành phẩm, hàng hóa đã bán	36.831.161.821	31.523.962.469
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	22.180.427.886	20.933.112.569
	59.011.589.707	52.457.075.038

26 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm 2023	Năm 2022
	VND	VND
Lãi tiền gửi, lãi cho vay	6.029.256.220	4.351.304.585
Lãi bán các khoản đầu tư	-	204.248.880
Lãi bán chứng khoán kinh doanh	20.420.000	134.546.099
Cổ tức, lợi nhuận được chia	806.870.000	413.915.400
Lãi chênh lệch tỷ giá đo đánh giá lại số dư cuối năm	668.590	-
	6.857.214.810	5.104.014.964

27 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Năm 2023	Năm 2022
	VND	VND
Lãi tiền vay	6.746.370	50.792.603
Chiết khấu thanh toán, lãi mua hàng trả chậm	211.848.697	-
Lỗ bán chứng khoán kinh doanh	7.504.267	109.906.220
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm	49.886.569	33.215.448
Hoàn nhập dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh và tổn thất đầu tư	(696.669.636)	(2.770.447.753)
Chi phí tài chính khác	-	6.473.190
	(420.683.753)	(2.570.060.292)

28 . CHI PHÍ BÁN HÀNG

	Năm 2023	Năm 2022
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	64.276.086	-
Chi phí dịch vụ mua ngoài	567.763.230	1.323.399.801
Chi phí khác bằng tiền	654.070.441	12.465.248
	1.286.109.757	1.335.865.049

29 . CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Năm 2023	Năm 2022
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	126.628.881	125.423.632
Chi phí nhân công	6.157.864.503	5.158.869.924
Chi phí khấu hao tài sản cố định	3.638.777.352	3.386.541.998
Thuế, phí, lệ phí	291.686.273	35.790.894
Chi phí dự phòng/hoàn nhập dự phòng	14.836.166	(1.033.047)
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.707.022.344	1.534.119.240
Chi phí khác bằng tiền	2.194.392.425	904.832.487
	14.131.207.944	11.144.545.128

30 . THU NHẬP KHÁC

	Năm 2023	Năm 2022
	VND	VND
Thu nhập từ nhượng bán, thanh lý tài sản cố định	-	181.818.182
Tiền phạt thu được	-	244.066.803
Khoản thu từ phạt vi phạm hợp đồng	2.191.347.875	-
Thu nhập khác	10.766.454	2.568.137
	2.202.114.329	428.453.122

31 . CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Năm 2023	Năm 2022
	VND	VND
<i>Thuế TNDN từ hoạt động kinh doanh</i>		
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	6.999.460.620	12.589.061.635
Các khoản điều chỉnh tăng	378.729.746	109.434.632
- Chi phí không hợp lệ	378.729.746	109.434.632
Các khoản điều chỉnh giảm	(807.538.590)	(413.915.400)
- Cổ tức, lợi nhuận được chia	(806.870.000)	(413.915.400)
- Lãi đánh giá lại ngoại tệ cuối năm	(668.590)	-
Thu nhập chịu thuế TNDN	6.570.651.776	12.284.580.867
Chi phí thuế TNDN hiện hành (thuế suất 20%)	1.314.130.355	2.456.916.173
Các khoản điều chỉnh chi phí thuế TNDN của các năm trước vào chi phí thuế TNDN hiện hành năm nay	40.444.488	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp đầu năm	1.693.110.101	52.717.273
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp trong năm	(2.246.416.661)	(816.523.345)
Thuế TNDN phải nộp cuối năm	801.268.283	1.693.110.101

32 . CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Năm 2023	Năm 2022
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	9.847.330.312	852.736.543
Chi phí nhân công	10.918.920.300	10.151.758.306
Chi phí khấu hao tài sản cố định	4.894.402.008	4.631.952.997
Chi phí dịch vụ mua ngoài	11.479.040.604	13.930.050.831
Chi phí khác bằng tiền	6.175.380.612	4.442.372.634
	43.315.073.836	34.008.871.311

33 . CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Quản lý rủi ro tài chính

Các loại rủi ro tài chính của Công ty có thể gặp phải bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Rủi ro thị trường

Công ty có thể sẽ gặp phải các rủi ro thị trường như: biến động giá thị trường, tỷ giá hối đoái, lãi suất.

Rủi ro về giá:

Công ty chịu rủi ro về giá của các công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư cổ phiếu ngắn hạn và dài hạn do tính không chắc chắn về giá tương lai của cổ phiếu đầu tư. Các khoản đầu tư cổ phiếu dài hạn được nắm giữ với mục đích chiến lược lâu dài, tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán Công ty chưa có kế hoạch bán các khoản đầu tư này.

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 31/12/2023				
Đầu tư ngắn hạn	601.849.301	-	-	601.849.301
	601.849.301	-	-	601.849.301
Tại ngày 01/01/2023				
Đầu tư ngắn hạn	464.785.900	-	-	464.785.900
	464.785.900	-	-	464.785.900

Rủi ro về tỷ giá hối đoái:

Công ty chịu rủi ro về tỷ giá khi có các giao dịch thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam như: vay, doanh thu, chi phí, nhập khẩu vật tư, hàng hóa, máy móc thiết bị,...

CÔNG TY CỔ PHẦN VĂN HÓA TÂN BÌNH

Lô II-3, Nhóm CN 2, Đường số 11, KCN Tân Bình,
P. Tây Thạnh, Q. Tân Phú, TP. Hồ Chí Minh

Báo cáo tài chính riêng

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

Rủi ro về lãi suất:

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Tổng
	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 31/12/2023				
Tiền	954.049.871	-	-	954.049.871
Phải thu khách hàng, phải thu khác	9.872.015.073	1.000.000	-	9.873.015.073
Các khoản cho vay	11.200.000.000	29.300.000.000	-	40.500.000.000
	<u>22.026.064.944</u>	<u>29.301.000.000</u>	<u>-</u>	<u>51.327.064.944</u>
Tại ngày 01/01/2023				
Tiền và các khoản tương đương tiền	7.332.139.014	-	-	7.332.139.014
Phải thu khách hàng, phải thu khác	11.295.415.502	1.000.000	-	11.296.415.502
Các khoản cho vay	2.800.000.000	34.500.000.000	-	37.300.000.000
	<u>21.427.554.516</u>	<u>34.501.000.000</u>	<u>-</u>	<u>55.928.554.516</u>

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính đến hạn thanh toán do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

CÔNG TY CỔ PHẦN VĂN HÓA TÂN BÌNH

Lô II-3, Nhóm CN 2, Đường số 11, KCN Tân Bình,
P. Tây Thạnh, Q. Tân Phú, TP. Hồ Chí Minh

Báo cáo tài chính riêng

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 31/12/2023				
Vay và nợ	1.200.000.000	256.083.454	-	1.456.083.454
Phải trả người bán, phải trả khác	18.317.041.028	-	-	18.317.041.028
	<u>19.517.041.028</u>	<u>256.083.454</u>	<u>-</u>	<u>19.773.124.482</u>
Tại ngày 01/01/2023				
Vay và nợ	600.000.000	856.083.454	-	1.456.083.454
Phải trả người bán, phải trả khác	17.616.383.347	-	-	17.616.383.347
	<u>18.216.383.347</u>	<u>856.083.454</u>	<u>-</u>	<u>19.072.466.801</u>

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là có thể kiểm soát được. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

34 . NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc năm tài chính đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính riêng này.

35 . BÁO CÁO BỘ PHẬN

Theo lĩnh vực kinh doanh

	Hoạt động sản xuất và thương mại	Hoạt động dịch vụ	Tổng cộng toàn doanh nghiệp
	VND	VND	VND
Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài	39.222.119.463	33.105.676.804	72.327.796.267
Chi phí bộ phận trực tiếp	36.831.161.821	22.180.427.886	59.011.589.707
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh	<u>2.390.957.642</u>	<u>10.925.248.918</u>	<u>13.316.206.560</u>
Tổng chi phí mua TSCĐ	825.000.000	-	825.000.000
Tài sản bộ phận trực tiếp	97.184.718.760	82.029.373.568	179.214.092.328
Tài sản không phân bổ	-	-	47.592.530.870
Tổng tài sản	<u>97.184.718.760</u>	<u>82.029.373.568</u>	<u>226.806.623.198</u>
Nợ phải trả bộ phận trực tiếp	14.016.879.307	8.441.231.970	22.458.111.277
Nợ phải trả không phân bổ	-	-	700.368.775
Tổng nợ phải trả	<u>14.016.879.307</u>	<u>8.441.231.970</u>	<u>23.158.480.052</u>

36 . SỐ LIỆU SO SÁNH


Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 đã được Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC kiểm toán.



Nguyễn Thị Ngọc Duyên
Người lập



Nguyễn Thị Ngọc Duyên
Kế toán trưởng



Hoàng Minh Anh Tú
Tổng Giám đốc

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 25 tháng 03 năm 2024

